

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2035/SXD-QLXD

Cần Thơ, ngày 06 tháng 7 năm 2023

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 6 năm 2023 trên
địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 114/TTr-QLXD ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 6 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 6 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhtextd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2023

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THÓT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 11/01/2023											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	73.000	73.000	76.000	76.000	77.000	76.000	75.000	77.000	77.000
2	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	nt	82.000	82.000	85.000	88.000	85.000	84.000	82.000	84.000	86.000
3	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	74.000	74.000	77.000	77.000	78.000	77.000	76.000	78.000	78.000
1.2	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 09/3/2023											
4	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000



[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
184	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773
185	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOP RO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091
Sơn Sơn Đa Năng												
186	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOP RO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773
187	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOP RO	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227
188	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682
189	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318
190	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227
191	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOP	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
192	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	RO	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773
193	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	<i>nt</i>	46.773	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682
194	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	kg	<i>nt</i>	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045
195	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	kg	<i>nt</i>	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318
196	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Màu khác	kg	<i>nt</i>	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336
197	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	<i>nt</i>	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955
198	Vữa trét đa năng KOVA MMI	kg	TCVN 4314: 2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293
199	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOP RO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136
200	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOP RO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136
201	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOP RO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364
202	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOP RO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636
Sơn Kim Loại Chuyên Dụng												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
203	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOP RO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409
	Sơn chống cháy											
204	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOP RO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700
205	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOP RO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955
3.3	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC (Đc: 36/70/6 Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 0706.860.608). Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/02/2023.											
206	Sơn nội thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m ² /l/ốp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700
207	Sơn nội thất S-light (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m ² /l/ốp)	Lít	<i>nt</i>	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700
208	Sơn ngoại thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m ² /l/ốp)	Lít	<i>nt</i>	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200
209	Sơn ngoại thất cao cấp bền màu (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m ² /l/ốp)	Lít	<i>nt</i>	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480
210	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu trắng	KG	TCVN 8791:2011	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620
211	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu vàng	KG	TCVN 8791:2011	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314
212	Sơn phủ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 10-14m ² /kg/lốp)	KG	TCVN: 5730:2008	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050
213	Sơn lót chống rỉ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m ² /kg/lốp)	KG	TCVN: 5730:2008	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525
214	Sơn Alkyd lót kẽm (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m ² /kg/lốp)	KG	TCVN 5730:2008	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675
215	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m ² /kg/lốp)	KG	TCVN 7239:2014	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228
216	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu trắng	KG	TCVN 8786:2011	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
217	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu đỏ	KG	TCVN 8786:2011	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850
218	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu vàng	KG	TCVN 8786:2011	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850
219	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu khác	KG	TCVN 8786:2011	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900
220	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m ² /kg/lốp)	KG	TCVN 7239:2014	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527
IV	ĐÁ VÀ CÁT											

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
3.1	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Tham khảo tại Thông báo số 103/TB-SXD ngày 16/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6, trang 7)				
IV	ĐÁ VÀ CÁT				
4.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 10/5/2023. Giá công bố bao gồm giá vận chuyển đến công trình tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Vận chuyển bằng xe > 4m ³				
	CÁT SẠCH ĐÁ QUA SÀNG RỬA				
598	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.9 < 2.3 mm	m ³	QCVN 16:2017/ BXD	468.182	
599	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.7 đến 1.8 mm	m ³	nt	422.727	
600	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.5 đến < 1.6 mm	m ³	nt	368.182	
601	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1,0 đến < 1.6 mm	m ³	nt	340.909	
4.2	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 25/6/2023 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
602	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		365.000	
603	Đá 1x2 trắng Côtô An Giang	m ³		470.000	
604	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		290.000	
605	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		345.000	
606	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hòa	m ³		290.000	
607	Đá mi sàng Côtô An Giang	m ³		360.000	
608	Cát pêtông 1,8mm	m ³		410.000	
609	Cát pêtông 1,5mm	m ³		350.000	
610	Cát xây tổ 1,2mm	m ³		260.000	
611	Cát lấp sạch	m ³		250.000	
4.3	Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá tháng 6/2023				
612	Cát san lấp	m ³		50.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
4.4	Giá đá Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang. Địa chỉ: khóm Tô Bình, Thị trấn Cờ Tô, huyện Tri Tôn tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 2078/TB-SXD ngày 09/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh An Giang</u> (trang 1)				
4.5	Giá cát Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 2078/TB-SXD ngày 09/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh An Giang</u> (trang 2)				
4.6	Giá cát Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang: Mỏ cát trên sông Hậu. Tham khảo tại Thông báo số 2078/TB-SXD ngày 09/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh An Giang</u> (trang 2)				
4.7	Cát xây dựng tại Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 1292/TB-SXD ngày 08/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp</u> (STT 28 đến 45 - phụ lục I).				
4.8	Giá đá và cát tham khảo tại Thông báo số 1221/CB-LS ngày 06/6/2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 5 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long</u> (STT từ 120 đến 131).				
4.9	Giá đá Công ty Cổ phần bê tông Mỹ Thuận. Giao hàng tại Cảng: Km 2+790- Quốc lộ 80, số 166A tổ 11, khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Tham khảo Thông báo số 1221/CB-LS ngày 06/6/2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 5 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long</u> (STT từ 640 đến 644).				
4.10	Giá đá tham khảo tại Thông báo số 103/TB-SXD ngày 16/6/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang</u> (trang 3, trang 4)				
V	THÉP CÁC LOẠI				
5.1	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 25/5/2023. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
613	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	17.070	
614	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	17.070	
615	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	17.070	
616	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	17.070	
617	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	17.070	
618	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	17.070	
619	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	17.070	
620	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	17.070	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
621	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	17.170	
622	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	17.170	
623	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	17.170	
624	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	17.170	
625	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	17.170	
626	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	17.170	
627	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	17.170	
628	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	17.170	
629	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	17.170	
630	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	17.370	
VI	NHỰA ĐƯỜNG				
	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 23/11/2022. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VND/tấn				
631	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
632	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
633	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
VII	CÁU KIỆN CÁC LOẠI				
7.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.ĐT 02923918335 - 0913339499). Cập nhật theo bảng giá ngày 02/01/2023 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DẦM BTCT DƯỠNG PHỤC VỤ GTVT				
634	Dầm BTCT DƯỠNG I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	517.273	
635	Dầm BTCT DƯỠNG I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	517.273	
636	Dầm BTCT DƯỠNG I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	682.727	
637	Dầm BTCT DƯỠNG I.500 (H8) L = 15m	md	nt	783.636	
638	Dầm BTCT DƯỠNG I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.128.182	
639	Dầm BTCT DƯỠNG I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.412.727	
640	Dầm BTCT DƯỠNG I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.539.091	
641	Dầm BTCT DƯỠNG I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.712.727	
642	Dầm BTCT DƯỠNG I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.872.727	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
643	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.380.000	
644	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.517.273	
645	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.680.000	
	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (0,65%HL93) L = 18m			1.840.000	
	DẦM BTCT DƯỠI CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
646	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	30.836.364	
647	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	56.205.455	
648	Dầm BTCT DƯỠI I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	93.954.545	
649	Dầm BTCT DƯỠI I.33m L = 33m	dầm	nt	168.818.182	
	DẦM BẢN RỘNG BTCT DƯỠI				
650	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI L = 15m	dầm	nt	98.181.818	
651	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI L = 20m	dầm	nt	147.272.727	
652	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI L = 24m	dầm	nt	185.454.545	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
653	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	nt	376.364	
654	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	nt	469.091	
655	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bán thép	cái	nt	992.727	
656	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	nt	3.141.818	
7.2	Cục bê tông ly tâm ứng lực trước (TCVN7888:2014) tham khảo tại Thông báo số 1221/CB-LS ngày 06/6/2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 5 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT từ 757 đến 773).				

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 21/6/2023. Giao hàng tại chân công trình				
A	Biển báo hiệu đường bộ				
657	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
658	Biển tròn D=1,4m	cái		4.389.000	
659	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.450.000	
660	Biển tam giác L=1,4m	cái		1.968.800	
661	Biển CN, S<1m2	m2		3.576.000	
662	Biển CN, S<5m2	m2		4.299.000	
663	Biển CN, S>5m2	m2		4.888.000	
664	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2		4.538.000	
665	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.356.500	
666	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.099.700	
667	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.272.900	
668	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.042.800	
669	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		7.855.900	
670	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái	676.300		
671	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái	1.085.400		
672	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái	3.849.900		

673	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	636.300	
674	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
675	Cột tay vịn	kg		49.880	
676	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
677	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
678	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	Tôn lượn sóng				
679	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
680	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
681	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
682	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
683	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
684	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

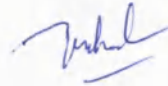
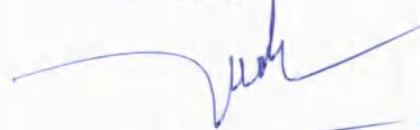
685	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
686	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
687	Tiêu phản quang	cái		10.000	
688	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
689	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
690	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
691	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
692	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
693	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	Lưới chống chói				
694	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
695	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
696	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		314.100	
697	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		177.600	
D	Hàng rào bảo vệ B40				
698	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
699	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, để cột và tại liên kết	cột		669.990	



700	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				
701	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
702	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
703	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí**- Kiểm tra:**

Bàn Tuấn Minh**PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG**

Nguyễn Công Sơn**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Tạ Chí Nhân**